

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ NỘI THẤT VIỆT HÀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ NỘI THẤT VIỆT HÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110787608

**3. Ngày thành lập:** 18/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 39, Tổ 9, Thôn Gò Cáo, Xã Thủy Xuân Tiên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977742792

Fax:

Email: [Programming0209@gmail.com](mailto:Programming0209@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                            | 3312        |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                | 3314        |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                | 3319        |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                               | 3320        |
| 5.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                     | 3600        |
| 6.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                         | 3700        |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101(Chính) |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 15. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 16. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 18. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</li> <li>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.</li> </ul> </li> </ul> | 4329 |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Loại trừ các mặt hàng nằm trong danh mục cấm buôn bán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 27. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;</li> </ul>                                                                                                                                                       | 4649 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 33. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp (Trừ hóa chất nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 35. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 41. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |

